PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	**DEVCON® Titanium Putty Hardener**
Các hình thức nhận dạng khác	
SKU#	5318N
Công dụng đề nghị	Không có dữ liệu.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.

Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối

Tên công ty	ITW Performance Polymers
Địa chỉ	Bay 150 Shannon Industrial Estate Co. Clare Ailen V14 DF82
Người Liên Hệ	Customer Service
Số Điện Thoại	353(61)771500 353(61)471285
Email	customerservice.shannon@itwpp.com
Số điện thoại khẩn cấp	44(0) 1235 239 670 (24 giờ)

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính cấp, qua miệng	Loại 5
	Độc tính cấp, qua da	Loại 4
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 1
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 1
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.	

Các thành phần của nhãn

Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Công bố hiểm họa	Có thể có hại nếu nuốt phải. Có hại khi tiếp xúc với da. Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước. Rửa kỹ sau khi thao tác. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt.
Ứng phó	NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG gây nôn. KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Rửa da bằng nước. KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở. NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại.
Bảo Quản	Lưu trữ trong khu vực khóa.
Thải bỏ	Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Ferrosilicon, [with >= 30% But <= 70% Silicon]		8049-17-0 -	10 - 30
PHENOL		108-95-2 203-632-7	5 - 10
TRIETYLENTETRAMIN	TETA	112-24-3 203-950-6	5 - 10
1h-imidazole, 2-ethyl-4-methyl-		931-36-2 213-234-5	3-7
Titan Dioxyt	TITAN DIOXIT	13463-67-7 236-675-5	1 - 5
Methylimidazole, 4-		822-36-6 212-497-3	0.1-1

Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Formaldehyd , Oligomeric Reaction Products With Phenol And Triethylenetetramine	Formaldehyd , oligomeric reaction products with phenol and triethylenetetramine	32610-77-8 500-083-8	10 - 30
Glass Oxide		65997-17-3 266-046-0	5 - 10
Các thành phần khác dưới mức có thể báo cáo			10-30

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải
Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc kéo dài.

Tiếp xúc với da
Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức. Bỏng do hóa chất phải được điều trị bởi bác sĩ. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt
Xả sạch mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính sát tròng, nếu có và nếu dễ tháo. Tiếp tục súc rửa. Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức.

Ăn phải
Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức. Súc miệng. Không gây nôn. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện
Đau rát và tổn thương ăn mòn da nghiêm trọng. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể dẫn đến bị tổn thương mắt vĩnh viễn kể cả mù.

Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt
Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Bỏng do hóa chất: Xả bằng nước ngay lập tức. Trong khi xả, cởi bỏ quần áo không dính vào vùng bị ảnh hưởng. Gọi xe cấp cứu. Tiếp tục xả nước trong quá trình di chuyển đến bệnh viện. Giữ ấm cho nạn nhân. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.

Thông tin tổng quát
Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Đưa phiếu an toàn hoá chất này cho bác sỹ phụ trách. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp
Sương nước. Bọt chữa cháy. Bột hóa chất khô. cacbon dioxit (CO_2).

Chất chữa cháy không phù hợp
Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng.

Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất
Trong khi cháy, các khí nguy hại cho sức khỏe có thể được hình thành.

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy
Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy.

Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa
Dùng vòi phun tia nước (water spray) để làm mát các thùng chứa đóng kín.

Các biện pháp cụ thể
Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác.

Các hiểm họa cháy nói chung
Không có nguy cơ cháy hoặc nổ bất thường nào được ghi chú.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không chạm vào các thùng chứa đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi đã mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo đủ thông gió. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Tràn đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.

Tràn đổ Nhỏ: Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại.

Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Không để dính vào mắt, da, hoặc quần áo. Không nếm hoặc nuốt vào. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Thực hiện thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Lưu trữ trong khu vực khóa. Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Quyết định số 3733-2002-QĐ-BYT của Bộ Y tế, Mục 21, Bảng 1, đã sửa đổi

Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
PHENOL (CAS 108-95-2)	TWA	4 mg/m3	
Titan Dioxyt (CAS 13463-67-7)	STEL	10 mg/m3	Bụi có thể hít vào đường hô hấp.
	TWA	6 mg/m3	Bụi có thể hít vào đường hô hấp.
		5 mg/m3	Bụi có thể hít vào phổi.

Hoa Kỳ. Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH

Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
PHENOL (CAS 108-95-2)	TWA	5 ppm	
Titan Dioxyt (CAS 13463-67-7)	TWA	2.5 mg/m3	Các hạt mịn dễ có thể hô hấp
		0.2 mg/m3	Các hạt nano dễ có thể hô hấp

Các giá trị giới hạn sinh học

Các Chỉ Số Tiếp Xúc Sinh Học của ACGIH (BEI)

Thành phần	Giá trị	Yếu tố quyết định	Mẫu	Thời gian lấy mẫu
PHENOL (CAS 108-95-2)	250 mg/g	Phenol với thuỷ phân	Creatinin trong nước tiểu	*

* - Để biết chi tiết về việc lấy mẫu, xin xem tài liệu gốc.

Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ: Ký hiệu ấn định cho da

PHENOL (CAS 108-95-2) — Nguy cơ hấp thụ qua da

Hướng Dẫn Bỏ Túi của NIOSH Hoa Kỳ về Nguy Cơ Hóa Học: Xếp loại da

PHENOL (CAS 108-95-2) — Có thể được hấp thụ qua da.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Phải có các thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen khẩn cấp khi thao tác với sản phẩm này.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt	Đeo kính an toàn che kín hai bên (hoặc kính bảo hộ) và tấm che mặt. Nên sử dụng tấm che mặt.
Bảo vệ da	
Bảo vệ tay	Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp.
Khác	Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp. Nên sử dụng tạp dề không thấm.
Bảo vệ đường hô hấp	Trong trường hợp không đủ thông gió, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp.
Các hiểm họa nhiệt	Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.
Các lưu ý vệ sinh chung	Để xa đồ ăn thức uống. Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan	Bột nhão.
Trạng thái vật lý	Chất Rắn.
Dạng	Bột nhão.
Màu	Trắng ngà.
Mùi	Amoniac.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có dữ liệu.
pH	Không có dữ liệu.
Điểm chảy/điểm đông	12 °C (53.6 °F) Ước tính
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	266 °C (510.8 °F) Ước tính
Điểm chớp cháy	135.6 °C (276.1 °F) Ước tính
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có dữ liệu.
Áp suất hơi	0.001 hPa Ước tính
Tỷ khối hơi	Không có dữ liệu.
Tỷ trọng tương đối	Không có dữ liệu.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không có dữ liệu.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ tự bốc cháy	337.78 °C (640 °F) Ước tính
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu.
Độ nhớt	Không có dữ liệu.
Thông tin khác	
Tỷ Trọng	1.65 g/cm3 Ước tính
Các tính chất nổ	Không nổ.
Các tính chất oxy hóa	Không oxy hóa.
Khối Lượng Riêng	1.65 Ước tính
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	0 g/l

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
Các vật liệu tương kỵ	Các peroxit. Các phenol.

Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
Tiếp xúc với da	Gây bỏng da nghiêm trọng. Có hại khi tiếp xúc với da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Tiếp xúc với mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Ăn phải	Gây bỏng đường tiêu hóa. Có thể có hại nếu nuốt phải.
Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.	Đau rát và tổn thương ăn mòn da nghiêm trọng. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể dẫn đến bị tổn thương mắt vĩnh viễn kể cả mù.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính Có hại khi tiếp xúc với da. Có thể có hại nếu nuốt phải.

Thành phần	**Loài**	**Kết quả thử nghiệm**
Methylimidazole, 4- (CAS 822-36-6)		
Cấp tính		
Da		
LD50	Thỏ	440 mg/kg
Đường miệng		
LD50	Chuột	751 mg/kg
PHENOL (CAS 108-95-2)		
Cấp tính		
Da		
LD50	Chuột	669 mg/kg
Titan Dioxyt (CAS 13463-67-7)		
Cấp tính		
Da		
LD50	Chuột Hamster	>= 10000 mg/kg
Đường miệng		
LD50	Chuột	> 10000 mg/kg
TRIETYLENTETRAMIN (CAS 112-24-3)		
Cấp tính		
Da		
Lỏng		
LD50	Chuột	1465 mg/kg
Đường miệng		
Lỏng		
LD50	Chuột	1716 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Gây mẫn cảm đường hô hấp	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.
Gây mẫn cảm da	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen.
Khả năng gây ung thư	Không thể loại trừ rủi ro ung thư nếu phơi nhiễm kéo dài.

Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Glass Oxide (CAS 65997-17-3)	A2 Nghi là chất gây ung thư cho người.
PHENOL (CAS 108-95-2)	A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.
Titan Dioxyt (CAS 13463-67-7)	A3 Chất đã được xác nhận là gây ung thư ở động vật nhưng không rõ có gây ung thư ở người hay không.

Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

Methylimidazole, 4- (CAS 822-36-6)	2B Có thể gây ung thư cho người.
PHENOL (CAS 108-95-2)	3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.

Titan Dioxyt (CAS 13463-67-7)	2B Có thể gây ung thư cho người.

Độc tích sinh sản	Sản phẩm này được dự kiến là không gây tác động đến sinh sản hoặc phát triển.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Không áp dụng.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Không áp dụng.
Hiểm họa hít phải	Không phải là nguy cơ đối với đường hô hấp.
Ảnh hưởng mãn tính	Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái	Sản phẩm không được phân loại là nguy hại cho môi trường. Tuy nhiên, điều này không loại trừ khả năng các vụ tràn đổ lớn hoặc thường xuyên có thể có hại hoặc phá hủy môi trường.
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của bất kỳ thành phần nào trong hỗn hợp này.
Khả năng tích tụ sinh học	
Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow	
PHENOL	1.46
Di chuyển trong đất	Không có dữ liệu.
Các tác dụng có hại khác	Thành phần này được dự kiến là không gây ra tác động bất lợi nào khác cho môi trường (ví dụ: suy giảm tầng ôzôn, khả năng tạo ozon do quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng gây nóng lên toàn cầu)

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các quy định tiêu hủy của địa phương	Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

14. Thông tin về việc vận chuyển

IATA

UN number	UN3259
UN proper shipping name	Amines, solid, corrosive, n.o.s. (TRIETHYLENETETRAMINE, Methylimidazole, 4-), Limited Quantity
Transport hazard class(es)	
Class	8
Subsidiary risk	-
Packing group	III
Environmental hazards	No.
ERG code	8L
Special precautions for user	Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling.
Other information	
Passenger and cargo aircraft	Allowed with restrictions.
Cargo aircraft only	Allowed with restrictions.

IMDG

UN number	UN3259
UN proper shipping name	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. (TRIETHYLENETETRAMINE, Methylimidazole, 4-), Limited Quantity
Transport hazard class(es)	
Class	8
Subsidiary risk	-
Packing group	III
Environmental hazards	
Marine pollutant	No.
EmS	F-A, S-B
Special precautions for user	Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling.

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng.

IATA

IMDG

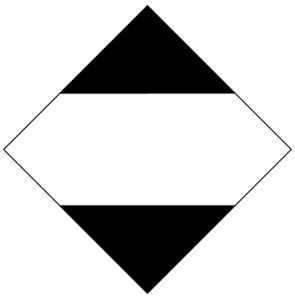

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

TRIETYLENTETRAMIN (CAS 112-24-3)	29212900

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

PHENOL (CAS 108-95-2)	29071100
TRIETYLENTETRAMIN (CAS 112-24-3)	29212900

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

PHENOL (CAS 108-95-2)	29071100

Các quy định quốc tế

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Glass Oxide (CAS 65997-17-3)

Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Ôtxtrâylia	Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc (AICIS)	Không
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Không
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Không
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Không
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Nhật Bản	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Không
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Có
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Có
Đài Loan	Danh Mục Hóa Chất của Đài Loan (TCSI)	Có
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Có

*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản
"Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành 25-Tháng-Sáu-2023

Ngày sửa đổi 01-Tháng-Tám-2023

Phiên bản số 03

Khước Từ Trách Nhiệm ITW Performance Polymers không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release.

Thông tin về sửa đổi Tính Chất Lý & Hóa: Đa Tính Chất